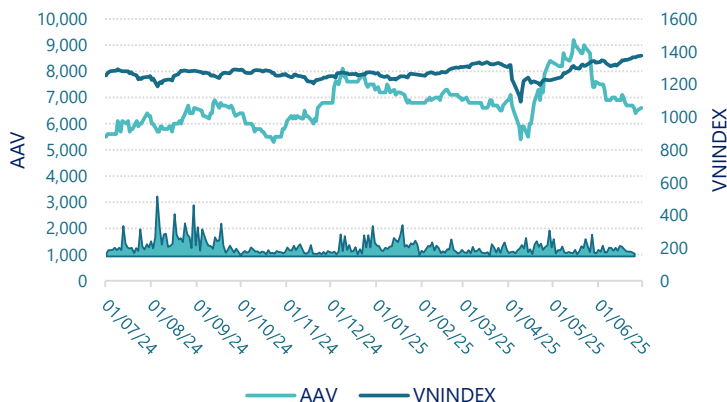


## CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/06/2025

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>6,600</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 9,200        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,300        |
| SL cổ phiếu LH          | 68,987,661   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 809,060      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 455          |
| P/E                     | -61.4        |
| EPS                     | -107         |

#### DT thuần

Q2/25

**74.6**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.7 | 24.5%

YoY: ▲ 72.9 | 4366%

#### LN sau thuế

Q2/25

**-0.08**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.75 | -111%

YoY: ▲ 1.83 | 96.0%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

**0.5%**

+/- YoY: ▲ 115%

#### DT thuần

6T 2025

**135**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 132 | 4581%

#### LN sau thuế

6T 2025

**0.60**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.86 | 111%

#### ROE

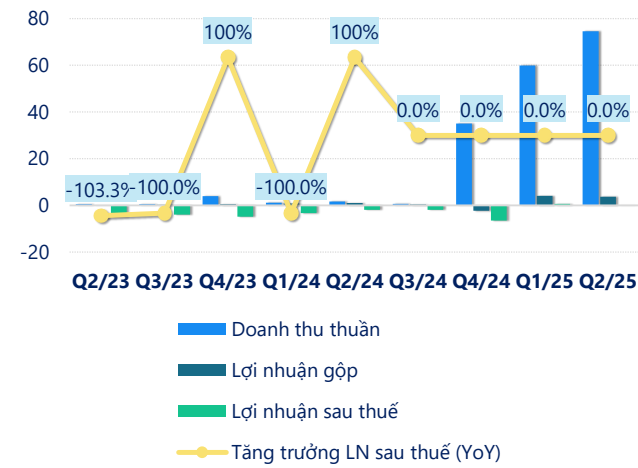
Q2/25

**-1.0%**

+/- YoY: ▲ 0.8%

tỷ VNĐ

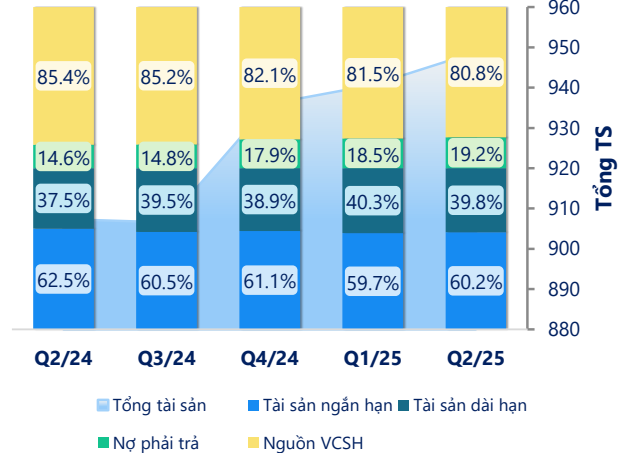
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

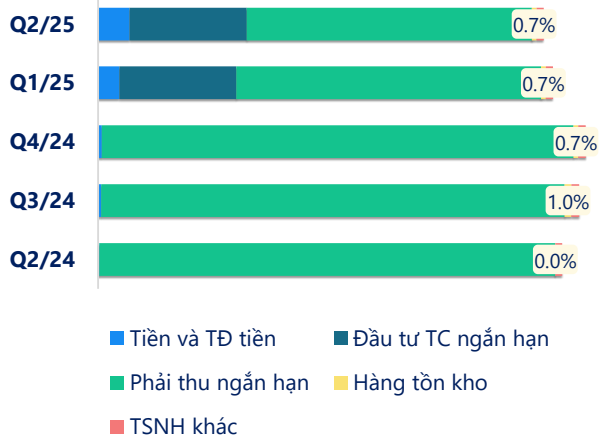
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



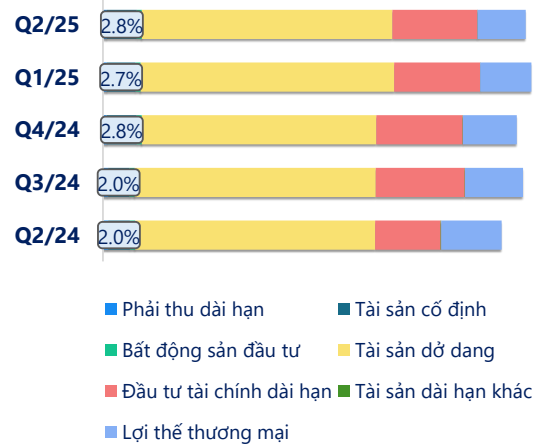
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

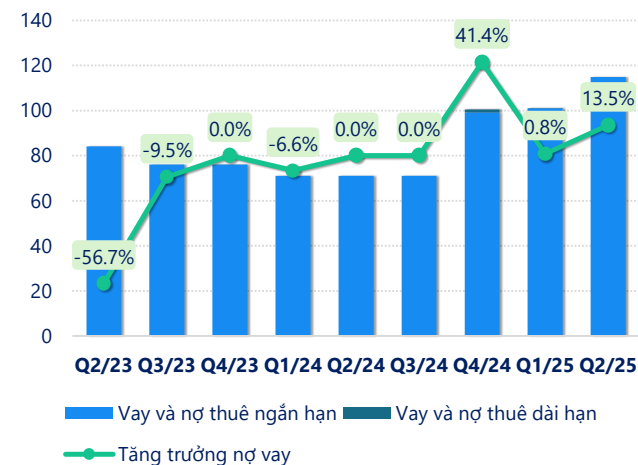
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

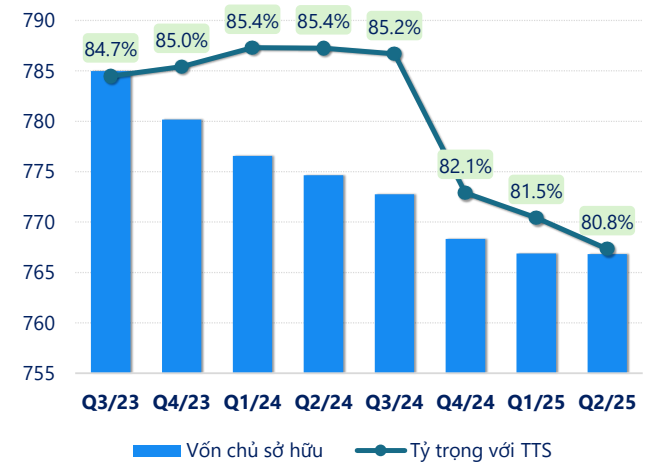
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

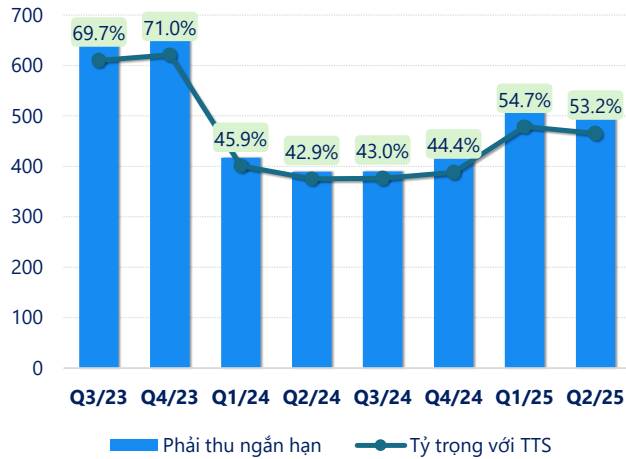
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



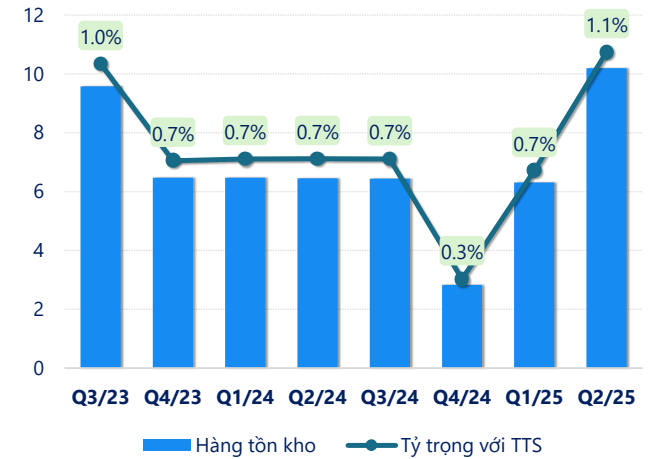
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


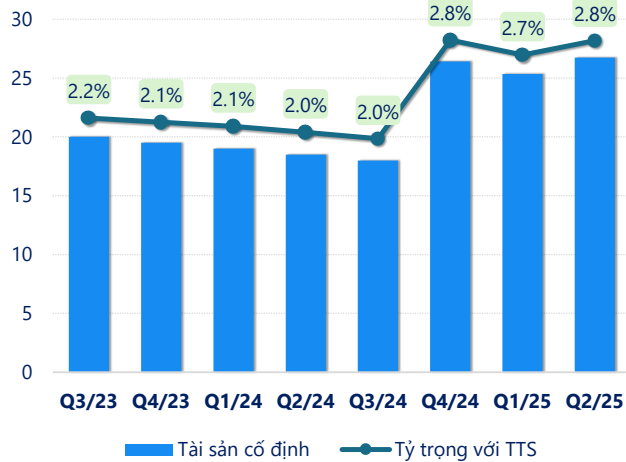
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


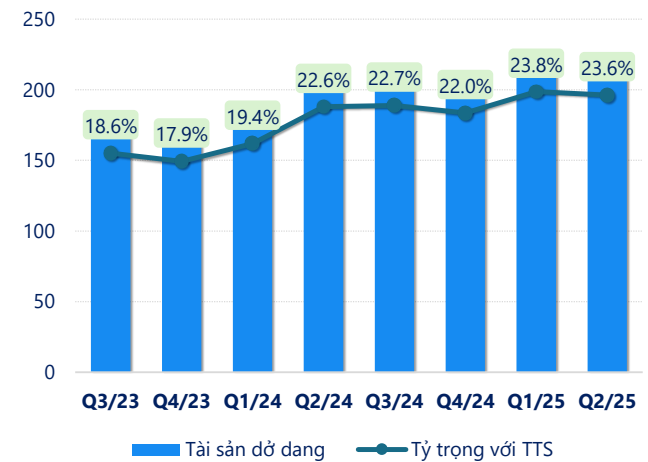
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

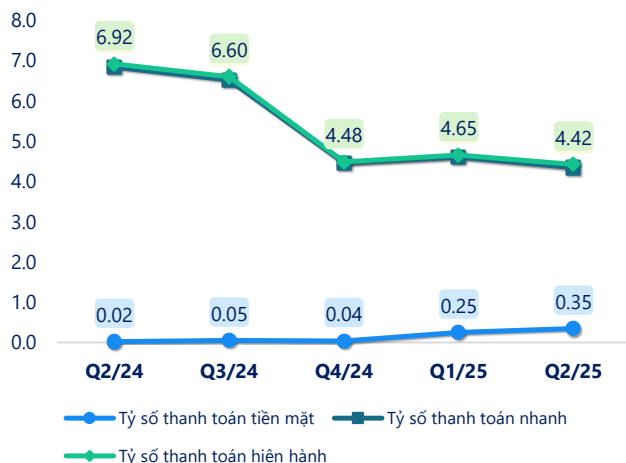
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

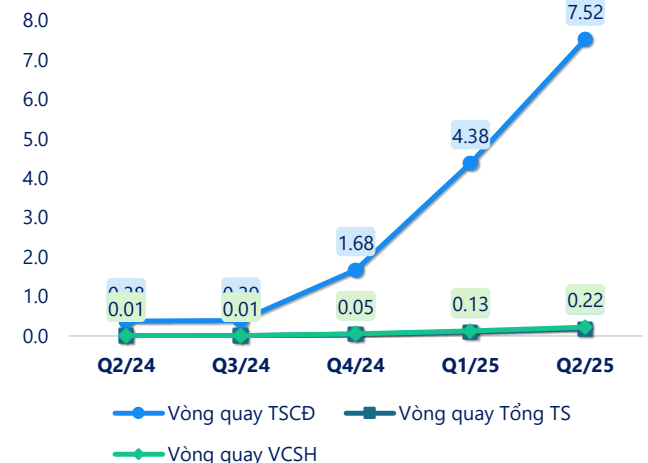
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>907</b>   | <b>907</b>   | <b>936</b>   | <b>941</b>   | <b>949</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>567</b>   | <b>548</b>   | <b>572</b>   | <b>562</b>   | <b>572</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 1.72         | 4.19         | 5.15         | 30.0         | 44.9         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 160          | 138          | 138          | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 389          | 390          | 415          | 515          | 505          |
| Hàng tồn kho                       | 6.46         | 6.44         | 2.83         | 6.31         | 10.2         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 9.96         | 10.0         | 10.5         | 10.9         | 11.9         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>340</b>   | <b>358</b>   | <b>364</b>   | <b>379</b>   | <b>377</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 4.39         | 4.39         | 3.40         | 3.40         | 3.52         |
| Tài sản cố định                    | 18.5         | 18.0         | 26.4         | 25.4         | 26.7         |
| Bất động sản đầu tư                | 4.58         | 4.54         | 4.51         | 4.47         | 4.44         |
| Tài sản dở dang                    | 205          | 206          | 206          | 224          | 223          |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 56.0         | 76.0         | 76.0         | 76.0         | 76.0         |
| Tài sản dài hạn khác               | 0.40         | 0.25         | 0.33         | 0.15         | 0.04         |
| Lợi thế thương mại                 | 51.5         | 49.4         | 47.3         | 45.2         | 43.0         |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>133</b>   | <b>134</b>   | <b>168</b>   | <b>174</b>   | <b>182</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>82.0</b>  | <b>83.1</b>  | <b>128</b>   | <b>121</b>   | <b>129</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 71.0         | 71.0         | 99.2         | 101          | 115          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 8.33         | 8.33         | 10.1         | 12.8         | 7.57         |
| Nợ dài hạn                         | 50.7         | 50.7         | 40.1         | 53.1         | 52.8         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 1.27         | 0.20         | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>775</b>   | <b>773</b>   | <b>768</b>   | <b>767</b>   | <b>767</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>775</b>   | <b>773</b>   | <b>768</b>   | <b>767</b>   | <b>767</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 690          | 690          | 690          | 690          | 690          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)